

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Ông Lại Cao Lê	Thành viên
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Bà Bùi Thị Xuân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The image shows a red circular official stamp of the company. The text inside the stamp reads: "M.S. 0100104443", "TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM", and "CTCP". Below the stamp, there is a blue ink signature that appears to be "Anh".

Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

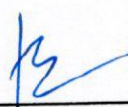
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.301.223.725.645	1.183.783.498.715
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	82.859.451.398	119.153.502.562
111 1. Tiền		17.159.451.398	47.553.502.562
112 2. Các khoản tương đương tiền		65.700.000.000	71.600.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	773.724.578.527	663.925.222.919
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		773.724.578.527	663.925.222.919
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.479.570.549	92.158.067.483
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	25.187.802.677	35.626.314.033
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	34.114.717.672	7.034.784.408
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	13.664.202.209	31.441.988.200
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	9	20.778.187.982	20.371.966.833
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(2.265.339.991)	(2.316.985.991)
140 IV. Hàng tồn kho	11	342.229.271.651	298.238.669.807
141 1. Hàng tồn kho		342.823.051.097	300.721.020.162
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(593.779.446)	(2.482.350.355)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.930.853.520	10.308.035.944
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8.253.385.441	7.377.569.746
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		884.185.233	844.653.041
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.793.282.846	2.085.813.157
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		344.986.325.623	393.463.093.685
220 II. Tài sản cố định		277.192.405.926	309.383.859.994
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	277.080.280.921	309.196.984.991
222 - Nguyên giá		966.923.103.497	968.221.381.839
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(689.842.822.576)	(659.024.396.848)
227 3. Tài sản cố định vô hình	14	112.125.005	186.875.003
228 - Nguyên giá		299.000.000	299.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(186.874.995)	(112.124.997)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		420.115.200	146.518.618
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	420.115.200	146.518.618
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	60.034.182.839	68.992.148.505
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.803.899.781	40.137.070.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.230.283.058	33.312.742.151
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(4.457.663.646)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		7.339.621.658	14.940.566.568
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.123.257.189	14.697.156.540
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	216.364.469	243.410.028
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.646.210.051.268	1.577.246.592.400


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		310.008.796.321	324.974.786.840
310 I. Nợ ngắn hạn		299.073.635.994	313.181.218.363
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	97.009.359.616	85.582.946.409
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	10.349.493.444	39.918.936.762
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	22.243.460.819	7.459.240.253
314 4. Phải trả người lao động		20.508.507.513	37.084.083.055
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	92.625.000	100.096.386
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.260.739
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	20	88.369.033.176	78.605.316.950
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	4.764.236.798
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		973.904.640	947.028.735
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59.527.251.786	58.651.072.276
330 II. Nợ dài hạn		10.935.160.327	11.793.568.477
337 7. Phải trả dài hạn khác	20	2.093.840.000	2.168.840.000
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	8.841.320.327	9.624.728.477
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.336.201.254.947	1.252.271.805.560
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	1.336.201.254.947	1.252.271.805.560
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(95.303.204.314)	(96.464.312.877)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		60.222.272.377	49.567.258.350
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206.519.446.308	189.988.520.764
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		139.819.505.725	127.309.529.494
421b LNST chưa phân phối kỳ này		66.699.940.583	62.678.991.271
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		431.752.740.576	376.170.339.323
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.646.210.051.268	1.577.246.592.400


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng




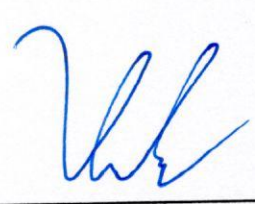
Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.321.066.369.617	1.384.383.995.260
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.704.240.787	1.221.400.317
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.319.362.128.830	1.383.162.594.943
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.053.139.046.380	1.149.839.476.766
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		266.223.082.450	233.323.118.177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	40.120.314.460	28.660.291.776
22	7. Chi phí tài chính	27	(4.441.653.834)	532.909.809
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		65.973.984	522.840.478
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.409.873.793)	(2.915.059.555)
25	9. Chi phí bán hàng	28	136.137.830.823	116.871.023.815
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	20.518.017.892	21.483.753.382
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		152.719.328.236	120.180.663.392
31	12. Thu nhập khác	30	1.735.957.322	4.383.350.861
32	13. Chi phí khác	31	6.572.122.972	2.888.093.386
40	14. Lợi nhuận khác		(4.836.165.650)	1.495.257.475
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		147.883.162.586	121.675.920.867
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	13.798.151.904	9.730.617.337
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(756.362.591)	671.554.304
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		134.841.373.273	111.273.749.226
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		75.907.589.768	50.867.597.922
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		58.933.783.505	60.406.151.304
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.154	756


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	147.883.162.586	121.675.920.867
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	47.065.489.129	42.841.802.802
03	- Các khoản dự phòng	(6.371.004.650)	(5.004.841.244)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(29.420.431.475)	(19.972.546.649)
06	- Chi phí lãi vay	65.973.984	522.840.478
07	- Các khoản điều chỉnh khác	342.292.035	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	159.565.481.609	140.063.176.254
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(17.702.399.481)	(214.503.214)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(52.783.035.088)	13.393.455.665
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(59.731.161.405)	(55.339.101.542)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	6.698.083.656	(2.143.039.779)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(65.973.984)	(522.840.478)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.337.686.652)	(3.749.652.398)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.206.908.330)	(15.847.139.435)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21.436.400.325	75.640.355.073
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.173.657.398)	(61.203.490.085)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.972.077.273	1.466.569.907
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(429.505.083.415)	(398.243.185.492)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	328.039.614.432	246.740.155.811
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(16.275.600)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.814.507.584	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35.902.602.433	13.131.971.072
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(52.966.214.691)	(198.107.978.787)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	94.794.180.503
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(4.764.236.798)	(87.224.887.582)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(41.009.228.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.764.236.798)	(33.439.935.079)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(36.294.051.164)	(155.907.558.793)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.153.502.562	214.532.546.557
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>82.859.451.398</u>	<u>58.624.987.764</u>

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi lợn; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2018, do đánh giá thị trường không thuận lợi, Tổng Công ty đã tạm dừng hoặc thu hẹp một số hoạt động chăn nuôi. Do đó, doanh thu từ hoạt động chăn nuôi của Tổng Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh từ mảng sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa duy trì kết quả tốt. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận lợi nhuận từ các giao dịch bán toàn bộ cổ phần tại 03 đơn vị nhận vốn đầu tư bao gồm 01 công ty con, 01 công ty liên kết và 01 đơn vị nhận vốn đầu tư khác (chi tiết tại Thuyết minh số 4) dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty

Trong kỳ, Tổng Công ty đã bán toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung. Do đó, công ty con này không được hợp nhất tại thời điểm 30/06/2018.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm lợn:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm lợn theo chu kỳ sinh trưởng đặc thù. Nếu lợn đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành lợn giống, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng chi phí trả trước; hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán các sản phẩm lợn giống, lợn choai, lợn thịt,..).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Ưu đãi thuế tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty)

Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ, từ năm 2014 Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định tại: "Điểm 1 Điều 15; Điểm 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013", Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Năm 2017 là năm thứ chín Công ty thực hiện tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp, do đó năm 2018 đơn vị đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi và 20% đối với thu nhập còn lại cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung

Vào ngày 27/04/2018, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 91,03% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung. Theo đó, số tiền lãi 2.114.064.371 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (thuyết minh số 26).

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.533.004.864	1.419.948.411
Tiền gửi ngân hàng	15.626.446.534	46.133.554.151
Các khoản tương đương tiền (*)	65.700.000.000	71.600.000.000
	<u>82.859.451.398</u>	<u>119.153.502.562</u>

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP, với lãi suất từ 4,6% đến 5,3%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01



6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	-	-	5.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinmart	6.342.791.555	-	3.156.487.647	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	-	10.463.781.022	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.845.011.122	-	16.506.045.364	27.900.000
+ Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư	-	-	349.223.916	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	18.845.011.122	27.900.000	16.156.821.448	27.900.000
	25.187.802.677	27.900.000	35.626.314.033	27.900.000

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng Mico	-	-	2.150.400.000	-
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam	2.284.045.504	-	1.840.782.095	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	3.815.887.683	-	-	-
- Công ty CEL TORPO EXPORT.,LLC	2.734.545.176	-	-	-
- Công ty CP Công nghiệp MYTEK	1.915.038.647	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH điện tử điện lạnh Việt Nhật	1.887.000.000	-	-	-
- Công ty SACMI SINGAPORE PTE., LTD	-	-	1.003.814.699	-
- RINDO CO., LTD	-	-	770.575.320	-
- Ông Đinh Văn Linh (*)	17.000.000.000	-	-	-
- Ông Trương Bá Phụng (*)	3.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho	1.478.200.662	-	1.269.212.294	-
	34.114.717.672	-	7.034.784.408	-

(*) Ứng trước cho các nhà cung cấp sản phẩm ngô hạt, khô đậu tương; trong trường hợp nhà cung cấp vi phạm hợp đồng, mức phạt vi phạm hợp đồng đối với nhà cung cấp tính bằng mức lãi suất 8%/năm tính trên số tiền đặt cọc còn lại sau khi trừ đi số đã thanh toán

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.200.000.000	2.200.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
- Phải thu các hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa (*)	678.342.209	-	2.170.988.200	-
- Phải thu các hộ chăn nuôi về tiền cho vay đầu tư chăn nuôi (*)	10.785.860.000	-	27.021.000.000	-
	13.664.202.209	2.200.000.000	31.441.988.200	2.250.000.000

(*): Các khoản Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò sữa, đầu tư chuồng trại với lãi suất 1%/tháng.

Phải thu về cho vay các bên liên quan	2.200.000.000	2.200.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
---------------------------------------	---------------	---------------	---------------	---------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Giao về cổ tức	728.800.000	-	728.800.000	-
- Tạm ứng	444.739.548	-	141.270.000	-
- Ký cược, ký quỹ	61.411.080	-	61.411.080	-
- Phải thu lãi tiền gửi	16.153.525.923	-	16.877.412.283	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	1.105.451.360	-	1.271.487.298	-
- Phải thu về bảo hiểm nợ thừa	773.874.403	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	349.826.748	65.339.991	131.027.252	65.339.991
	20.778.187.982	65.339.991	20.371.966.833	65.339.991
Phải thu khác là các bên liên quan	1.675.158.920	-	1.675.158.920	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

10 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	239.000.000	211.100.000	142.200.000	114.300.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (2)	2.200.000.000	-	2.250.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	-	-	1.646.000	-
	3.422.798.911	1.157.458.920	3.377.644.911	1.060.658.920

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với khoản cho vay này.

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	139.967.522.839	-	139.451.717.136	-
- Công cụ, dụng cụ	1.185.077.680	-	1.053.323.768	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.936.684.245	593.779.446	49.827.966.299	2.482.350.355
- Thành phẩm	166.867.970.319	-	103.215.780.218	-
- Hàng hóa	2.865.796.014	-	7.172.232.741	-
	342.823.051.097	593.779.446	300.721.020.162	2.482.350.355

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua máy móc, thiết bị đang thực hiện	-	44.403.418
- Công trình trung tâm thương mại khu Chợ Mới	420.115.200	102.115.200
	420.115.200	146.518.618

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 299.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2018 là 186.874.995 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 74.749.998 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	30.356.160	-
- Phí sản xuất băng TVC sữa Mộc Châu	1.638.137.940	-
- Chi phí thuê đất 6 tháng cuối năm 2018	546.750.688	-
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	548.340.917	174.900.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	204.630.303	355.219.023
- Biển, Ô dù quảng cáo, quảng cáo trên xe buýt	2.496.425.473	5.338.802.512
- Công cụ bán hàng	2.788.743.960	1.508.648.211
	8.253.385.441	7.377.569.746
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.878.541.331	6.821.422.345
- Đàn lợn sinh sản (*)	2.734.609.215	6.614.712.044
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	510.106.643	1.027.050.825
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	233.971.326
	7.123.257.189	14.697.156.540

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào chi phí khác khi bị thải loại thanh lý.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	-	-	3.584.952.700	3.584.952.700
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	4.735.433.489	4.735.433.489	2.009.254.498	2.009.254.498
- Chi nhánh Công ty CP Cát An (Bắc Ninh)	11.175.723.120	11.175.723.120	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.647.960.392	2.647.960.392
- Phải trả các đối tượng khác	81.098.203.007	81.098.203.007	77.340.778.819	77.340.778.819
+ Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	53.112.396.057	53.112.396.057	60.308.241.857	60.308.241.857
+ Phải trả các đối tượng khác	27.985.806.950	27.985.806.950	17.032.536.962	17.032.536.962
	97.009.359.616	97.009.359.616	85.582.946.409	85.582.946.409

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đỗ Hữu Lũy	537.285.544	216.787.109
- NPP Nguyễn Thị Nhâm - TX Tuyên Quang	431.943.933	666.133.286
- DNTN Thực phẩm Tuấn Hà	395.424.418	-
- Công ty TNHH Thương mại Tây bắc	393.147.403	176.452.463
- Công ty TNHH ĐT TM Đức Thắng	347.955.728	1.668.864.454
- DNTN Vũ Xuân Bình - Hải Dương 3	313.325.733	279.641.539
- Công ty TNHH KD TM Thuận Hưng	301.485.663	2.128.372.571
- Công ty TNHH Đầu tư Duy Nam	266.844.879	1.706.190.511
- DNTN Khánh Tùng	258.268.736	775.649.363
- Công ty TNHH TM Phú Dương	254.763.394	213.361.951
- Công ty TNHH Sản xuất TM Tuấn Minh	240.158.664	842.908.645
- Công ty TNHH Thăng Linh	225.230.371	1.327.504.321
- Công ty TNHH TM và DV Hoàng Dương	221.596.542	1.089.165.824
- Công ty TNHH DVTM Hằng Hiền	209.331.800	647.377.756
- Công ty TNHH KD TM Hồng Ngọc	198.230.863	704.200.406
- Phải trả đối tượng khác	5.754.499.773	27.476.326.563
	10.349.493.444	39.918.936.762

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	92.625.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	100.096.386
	92.625.000	100.096.386

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	716.631.526	166.168.566
- Bảo hiểm xã hội	130.351.970	210.448.417
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	81.802.228	81.802.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	38.648.191.195	28.861.079.013
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.116.521.980	981.820.174
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	-	41.781.976.500
- Cổ tức phải trả cổ đông công ty mẹ	41.018.058.250	2.408.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	944.570.727	806.708.502
	88.369.033.176	78.605.316.950

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.093.840.000	2.168.840.000
	2.093.840.000	2.168.840.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP GTNFoods	465.192.360.000	73,72	465.192.360.000	73,72
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Cổ đông khác	45.211.640.000	7,17	45.211.640.000	7,17
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.408.250	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	41.015.650.000	41.015.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	41.009.228.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	41.009.228.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	41.018.058.250	6.422.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.222.272.377	49.567.258.350
	60.222.272.377	49.567.258.350

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty và Công ty con của Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND TP Hà Nội, UBND tỉnh Sơn La, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	1.039	21.629
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	426	211

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.537.986.406	40.465.548.662
Doanh thu bán sản phẩm sữa	1.083.822.021.702	1.098.415.186.416
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	194.234.521.255	165.902.110.975
Doanh thu bán bò, bê giống	1.599.779.232	10.791.300.527
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	357.828.747	1.042.923.155
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	33.016.590.570	65.934.085.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ	497.641.705	1.608.199.877
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	224.640.000
	1.321.066.369.617	1.384.383.995.260

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.704.240.787	1.221.400.317
	1.704.240.787	1.221.400.317

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	7.583.723.111	29.517.247.730
Giá vốn của sản phẩm sữa	824.671.515.648	880.111.441.001
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	181.092.373.563	144.230.596.428
Giá vốn của bò, bê giống	3.778.734.619	11.855.132.710
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	129.026.001	1.090.491.456
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	37.445.578.994	79.504.373.579
Giá vốn cung cấp dịch vụ	264.779.279	654.767.275
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.826.684.835)	2.875.426.587
	1.053.139.046.380	1.149.839.476.766

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.179.434.707	24.622.751.077
Lãi bán các khoản đầu tư	9.581.422.522	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	555.382.000	614.049.799
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	52.429.686
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.804.075.231	3.371.061.214
	40.120.314.460	28.660.291.776

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	65.973.984	522.840.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.828	69.331
Hoàn nhập dự phòng do thu hồi được khoản phải thu về cho vay	(50.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng do thanh lý khoản đầu tư	(2.800.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(1.657.663.646)	-
Chi phí tài chính khác	-	10.000.000
	(4.441.653.834)	532.909.809

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	16.445.612.165	12.119.185.511
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.315.899.384	1.862.043.578
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.180.773.721	7.249.627.701
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	87.615.620.749	77.665.254.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.049.958	267.256.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.030.785.102	12.953.733.940
Chi phí khác bằng tiền	6.290.089.744	4.753.922.537
	136.137.830.823	116.871.023.815

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.958.124.393	11.781.067.741
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.382.177.962	563.563.926
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.376.790	93.878.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.881.457.995	1.469.294.573
Thuế, phí, và lệ phí	3.218.957.203	3.211.369.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.014.397.347	1.941.809.286
Chi phí khác bằng tiền	1.999.526.202	2.422.770.360
	20.518.017.892	21.483.753.382

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	311.441.271	-
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	76.918.436	236.964.115
Thu lại tiền khoản âm của người lao động	23.708.000	37.156.677
Các khoản nhận từ hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị	-	3.295.000.000
Thu nhập đào tạo	-	49.500.000
Thu nhập từ bán phế liệu và khác	393.981.560	373.349.785
Tiền lãi vay được miễn giảm	95.589.333	-
Các khoản thu nhập khác	834.318.722	391.380.284
	1.735.957.322	4.383.350.861

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.485.933.961	1.364.950.690
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	984.243.982
Các khoản bị phạt	32.901.504	94.976.104
Chi phí đào tạo	-	43.530.000
Chi phí vắc xin tiêm cho Bò các hộ dân	698.541.870	6.646.455
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	306.992.878	63.832.568
Các khoản chi phí khác	1.047.752.759	329.913.587
	6.572.122.972	2.888.093.386

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	29.632.719.310	17.242.881.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm do hưởng ưu đãi	(15.834.567.406)	(7.512.264.552)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.798.151.904	9.730.617.337
Thuế TNDN đã nộp thừa đầu kỳ	(1.976.689.379)	(2.214.162.111)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	393.724.689
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.337.686.652)	(3.749.652.398)
Giảm do thanh lý công ty con	117.513.350	
Thuế TNDN đã nộp thừa cuối kỳ	1.792.821.196	1.916.660.966
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.394.110.419	6.077.188.483

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	216.364.469	243.410.028
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	216.364.469	243.410.028

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI (tiếp theo)

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.841.320.327	9.624.728.477
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.841.320.327	9.624.728.477

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(756.362.591)	671.554.304
	(756.362.591)	671.554.304

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	75.907.589.768	50.867.597.922
Các khoản điều chỉnh:	(3.069.216.395)	(3.150.306.816)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(3.069.216.395)	(3.150.306.816)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	72.838.373.373	47.717.291.106
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.154	756

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	985.294.192.171	824.668.026.177
Chi phí nhân công	72.835.465.359	79.510.855.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.065.489.129	42.841.802.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.630.585.074	32.788.884.761
Chi phí khác bằng tiền	114.973.033.133	112.472.448.296
	1.249.798.764.866	1.092.282.017.485

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.859.451.398	-	119.153.502.562	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.965.990.659	(65.339.991)	55.998.280.866	(66.985.991)
Các khoản cho vay	787.388.780.736	(2.200.000.000)	695.367.211.119	(2.250.000.000)
	916.214.222.793	(2.265.339.991)	870.518.994.547	(2.316.985.991)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác			187.472.232.792	166.357.103.359
Chi phí phải trả			92.625.000	100.096.386
			187.564.857.792	171.221.436.543

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.859.451.398	-	-	82.859.451.398
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.900.650.668	-	-	45.900.650.668
Các khoản cho vay	785.188.780.736	-	-	785.188.780.736
	913.948.882.802	-	-	913.948.882.802
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.153.502.562	-	-	119.153.502.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.931.294.875	-	-	55.931.294.875
Các khoản cho vay	693.117.211.119	-	-	693.117.211.119
	868.202.008.556	-	-	868.202.008.556

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	185.378.392.792	2.093.840.000	-	187.472.232.792
Chi phí phải trả	92.625.000	-	-	92.625.000
	185.471.017.792	2.093.840.000	-	187.564.857.792

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	4.764.236.798	-	-	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác	164.188.263.359	2.168.840.000	-	166.357.103.359
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	169.052.596.543	2.168.840.000	-	171.221.436.543

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động chăn nuôi	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.082.117.780.915	34.616.369.802	202.627.978.113	1.319.362.128.830
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	257.446.265.267	(6.607.943.811)	15.384.760.994	266.223.082.450
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	15.173.657.398
Tài sản bộ phận	643.885.083.831	65.305.431.286	103.044.410.316	812.234.925.433
Tài sản không phân bổ	-	-	-	833.975.125.835
Tổng tài sản				1.646.210.051.268
Nợ phải trả của các bộ phận	188.255.908.350	2.730.584.284	50.653.731.574	241.640.224.208
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	68.368.572.113
Tổng nợ phải trả				310.008.796.321

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
Cổ tức được chia			
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	550.800.000	550.800.000
- Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	-	56.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Công ty nhận vốn đầu tư khác	4.582.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu về cho vay vốn			
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.200.000.000	2.250.000.000
Phải thu về cổ tức			
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	Công ty mẹ	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty mẹ	728.800.000	728.800.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2018	năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	262.380.000	262.600.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	448.780.000	519.250.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	773.724.578.527	773.724.578.527	663.925.222.919	663.925.222.919
	773.724.578.527	773.724.578.527	663.925.222.919	663.925.222.919
	773.724.578.527	773.724.578.527	663.925.222.919	663.925.222.919

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,9% đến 7,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2018				01/01/2018			
	Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào công ty liên kết								
1. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ Hà Nội	36,00	36,00	-	36,00	36,00	-	36,00	-
2. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	36,00	36,00	8.038.017.827	36,00	36,00	8.603.918.371	36,00	36,00
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	30,00	30,00	4.249.998.445	30,00	30,00	4.249.998.445	30,00	30,00
4. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành Ninh Bình	39,35	39,35	-	39,35	39,35	-	39,35	-
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	36,44	36,44	-	36,44	36,44	-	36,44	-
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Hóa	45,00	45,00	2.793.116.975	45,00	45,00	2.844.275.880	45,00	45,00
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	37,27	37,27	610.386.711	37,27	37,27	610.386.711	37,27	37,27
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	33,75	33,75	947.700.000	33,75	33,75	1.042.229.801	33,75	33,75
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	36,72	36,72	6.031.693.936	36,72	36,72	6.775.782.538	36,72	36,72
10. Công ty Cổ phần Việt Phong (I)	-	-	-	30,78	30,78	7.351.510.740	30,78	30,78
11. Công ty Cổ phần An Đại Việt	34,84	34,84	-	34,84	34,84	-	34,84	-
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	35,02	35,02	8.132.985.887	35,02	35,02	8.658.967.514	35,02	35,02
			30.803.899.781			40.137.070.000		



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong (công ty liên kết của Tổng Công ty) như sau:
 - Giao dịch bán toàn bộ 658.193 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 6.581.930.000 đồng, giá trị thu về là 14.483.773.159 đồng, giá phí 7.814.153.156 đồng.
 - Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Phong.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem *Thuyết minh 39*.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
29.230.283.058	-	-	33.312.742.151	(4.457.663.646)
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	(1.657.663.646)
3. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	61.485.600	-	45.210.000	-
6. Công ty Cổ phần Nông hải sản Sài Gòn (ii)	-	-	4.098.734.693	(2.800.000.000)
29.230.283.058	-	-	33.312.742.151	(4.457.663.646)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Nông hải sản Sài Gòn (công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty) như sau:
 - Giao dịch bán toàn bộ 350.020 cổ phần của Công ty Cổ phần Nông hải Sản sản Sài Gòn cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 3.500.200.000 đồng, giá trị thu về là 4.900.000.000 đồng, giá phí 4.098.734.693 đồng.
 - Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Nông hải sản Sài Gòn.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
3. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cẩm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,13%	0,13%	Thi công công trình xây dựng, vận hành kinh doanh nhà hàng, khách sạn, resort

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	281.082.367.552	529.392.045.637	64.245.588.171	582.314.754	87.651.448.921	5.267.616.804	968.221.381.839							
Số tăng trong kỳ	181.818.181	12.512.690.817	2.205.551.818	-	10.681.004.153	-	25.581.064.969							
- Mua trong kỳ	181.818.181	12.512.690.817	2.205.551.818	-	-	-	14.900.060.816							
- <i>Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa</i>	-	-	-	-	10.681.004.153	-	10.681.004.153							
Số giảm trong kỳ	(9.967.488.030)	(791.415.765)	(2.051.609.225)	(46.346.000)	(13.368.219.199)	(654.265.092)	(26.879.343.311)							
- Thanh lý, nhượng bán	(94.848.259)	(475.315.765)	-	(46.346.000)	(13.368.219.199)	(249.709.092)	(14.234.438.315)							
- Giảm do bán công ty con	(9.872.639.771)	(316.100.000)	(2.051.609.225)	-	-	(404.556.000)	(12.644.904.996)							
Số dư cuối kỳ	271.296.697.703	541.113.320.689	64.399.530.764	535.968.754	84.964.233.875	4.613.351.712	966.923.103.497							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	182.647.978.215	391.607.501.443	42.278.748.169	486.800.254	37.478.232.039	4.525.136.728	659.024.396.848							
Số tăng trong kỳ	9.549.362.546	25.315.456.641	3.835.619.686	11.237.000	8.006.588.118	272.475.140	46.990.739.131							
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	9.549.362.546	25.315.456.641	3.835.619.686	11.237.000	8.006.588.118	272.475.140	46.990.739.131							
Số giảm trong kỳ	(7.051.643.123)	(643.863.111)	(1.033.865.194)	(46.346.000)	(6.952.703.917)	(443.892.058)	(16.172.313.403)							
- Thanh lý, nhượng bán	(90.896.248)	(461.049.098)	-	(46.346.000)	(6.952.703.917)	(225.431.818)	(7.776.427.081)							
- Giảm do bán công ty con	(6.960.746.875)	(182.814.013)	(1.033.865.194)	-	-	(218.460.240)	(8.395.886.322)							
Số dư cuối kỳ	185.145.697.638	416.279.094.973	45.080.502.661	451.691.254	38.532.116.240	4.353.719.810	689.842.822.576							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	98.434.389.337	137.784.544.194	21.966.840.002	95.514.500	50.173.216.882	742.480.076	309.196.984.991							
Tại ngày cuối kỳ	86.151.000.065	124.834.225.716	19.319.028.103	84.277.500	46.432.117.635	259.631.902	277.080.280.921							

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 309.637.586.686 VND



Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tăng/giảm do hợp nhất KD	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	6.471.352.705	59.417.357.839	(1.189.269)	-	10.681.260.089
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	107.370.881	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.976.689.379	-	5.337.686.652	117.513.350	1.792.821.196	8.394.110.419
- Thuế Thu nhập cá nhân	109.123.778	39.360.548	4.256.416.130	-	461.650	19.089.006
- Thuế Tài nguyên	-	-	95.463.425	-	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	859.500.000	3.793.673.457	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.027.000	107.027.000	-	-	3.149.001.305
	2.085.813.157	7.459.240.253	73.114.995.384	116.324.081	1.793.282.846	22.243.460.819

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Tổng Công ty sẽ thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	(97.053.812.877)	30.725.222.733	184.220.190.461	382.863.532.993	1.233.765.133.310
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	50.867.597.922	60.406.151.304	111.273.749.226
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(9.450.891.611)	-	(9.450.891.611)
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	14.086.515.334	(55.389.659.160)	(37.629.375.835)	(78.932.519.661)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(696.346.379)	-	(696.346.379)
Số dư cuối kỳ trước	631.010.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	(97.053.812.877)	44.811.738.067	169.550.891.233	405.640.308.462	1.255.959.124.885
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	49.567.258.350	189.988.520.764	376.170.339.323	1.252.271.805.560
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	75.907.589.768	58.933.783.505	134.841.373.273
Giảm do bán công ty con	-	-	-	698.466.147	-	-	-	295.957.224
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	-	462.642.416	-	-	(402.508.923)	462.642.416
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(571.785.686)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	4.516.581.238	(49.597.154.352)	-	(45.080.573.114)
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (**)	-	-	-	-	6.138.432.790	(9.207.649.185)	(2.948.873.331)	(6.018.089.726)
Các khoản khác	-	-	-	-	(1)	(75.002)	2	(75.001)
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	(95.303.204.314)	60.222.272.377	206.519.446.308	431.752.740.576	1.336.201.254.947

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/CN-DHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Cộng
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2017 trên BCTC riêng:		VND
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017:		
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	71.608.162.256
- Trích Quỹ khen thưởng	5%	45.165.812.385
- Trích Quỹ phúc lợi	4%	4.516.581.238
- Chi trả cổ tức (bao gồm cả lợi nhuận năm 2016 và 2017)	6,5%/vốn điều lệ	2.258.290.619
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 650 đồng)		1.806.632.495
		41.015.650.000

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2018, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 67/NQ/CPGBS/2018 ngày 06/04/2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị tại kỳ họp hàng quý, như sau:

Tỷ lệ	Phân phối lợi nhuận trên Báo cáo công ty con	Lợi ích của		Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát
		VND	Công ty mẹ	
		VND <td>VND <td>VND</td> </td>	VND <td>VND</td>	VND
		120.361.794.512	61.384.327.903	58.977.466.609
10%		12.036.179.451	6.138.432.790	5.897.746.661
5%		6.018.089.726	3.069.216.395	2.948.873.331
				(5.897.746.661)
		18.054.269.177	9.207.649.185	2.948.873.331

Kết quả kinh doanh sau thuế
Trích quỹ Đầu tư phát triển
Trích quỹ Khen thưởng
Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất

Số liệu tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 có thể thay đổi sau khi kết thúc năm tài chính và Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu năm 2019 thông qua.

